

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 58/2017/TT-BTC

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2017

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức,
đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi,
vùng đặc biệt khó khăn**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 64/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn như sau:

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn chính sách hỗ trợ tài chính về chi trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (sau đây gọi tắt là bảo hiểm), đào tạo nghề ngắn hạn, tiền thuê đất cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên, khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 64/2015/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg (sau đây gọi chung là Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm, thủy sản do nhà nước làm chủ sở hữu.
2. Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ.
3. Hợp tác xã.
4. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước (bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).
5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan việc thực hiện hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

Các đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 (sau đây gọi chung là đơn vị sử dụng lao động) sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư trú hợp pháp trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên, khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo danh sách quy định tại Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg.

Mục 2

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 3. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn

1. Nguyên tắc hỗ trợ:

a) Lao động là người dân tộc thiểu số thuộc diện phải đào tạo theo kế hoạch tuyển dụng, đào tạo của đơn vị sử dụng lao động được hỗ trợ đào tạo nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng) mỗi người một lần;

b) Kinh phí hỗ trợ đào tạo được cấp trực tiếp cho đơn vị sử dụng lao động theo kế hoạch đào tạo đã được cơ quan quản lý cấp trên phê duyệt (tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước đối với các đơn vị trực thuộc; Bộ, ngành đối với đơn vị thuộc Bộ, ngành; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý bao gồm cả các hợp tác xã, doanh nghiệp ngoài nhà nước, các công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty mẹ và doanh nghiệp thành viên của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước có trụ sở chính đóng trên địa bàn);

c) Việc đào tạo nghề ngắn hạn cho người lao động được thực hiện tại các cơ sở đào tạo đủ điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

d) Nơi cư trú của người lao động để làm căn cứ xác định mức hỗ trợ chi phí đào tạo quy định tại Thông tư này được xác định theo quy định tại Luật Cư trú và các văn bản hướng dẫn.

2. Đối tượng hỗ trợ và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo:

Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo: mức tối đa 04 triệu đồng/người/khóa học.

Người dân tộc thiểu số: mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học;

b) Hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

Hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

Hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng đối với người học là người dân tộc thiểu số cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

3. Trường hợp đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ cùng một nội dung thì chỉ được hưởng chính sách cao nhất.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ về bảo hiểm

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ nộp thay cho các đơn vị sử dụng lao động tối đa 05 năm đối với một người lao động.

2. Việc hỗ trợ bảo hiểm được thực hiện đối với lao động là người dân tộc thiểu số được đơn vị sử dụng lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.

Điều 5. Nguồn kinh phí hỗ trợ đào tạo, bảo hiểm

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ 100% kinh phí về đào tạo, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho lao động là người dân tộc thiểu số.

2. Các địa phương chủ động bố trí ngân sách địa phương để cùng với ngân sách trung ương hỗ trợ triển khai có hiệu quả chính sách đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho lao động là người dân tộc thiểu số.

3. Nguồn lồng ghép kinh phí đào tạo thường xuyên, các chương trình (trong đó có chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới), dự án khác trên địa bàn để tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho lao động là người dân tộc thiểu số.

4. Đối với đơn vị sử dụng lao động hoạt động theo hình thức đơn vị sự nghiệp công lập có thu, nếu phương án tự chủ của đơn vị đã bao gồm dự toán chi bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho lao động là người dân tộc thiểu số thì đơn vị không được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 6. Miễn, giảm tiền thuê đất

1. Nguyên tắc miễn, giảm:

a) Chỉ xem xét miễn, giảm tiền thuê đất đối với diện tích đất sử dụng cho mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản;

b) Lao động có mặt làm việc thường xuyên là lao động đang làm việc theo bảng chấm công của đơn vị (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng) và lao động làm việc theo hợp đồng giao nhận khoán (một hợp đồng giao nhận khoán được thay thế một hợp đồng lao động và hợp đồng giao nhận khoán phải có thời hạn thực hiện hợp đồng từ đủ 12 tháng trở lên);

c) Người dân tộc thiểu số tại hợp đồng giao nhận khoán là người trực tiếp ký hợp đồng giao nhận khoán với đơn vị sử dụng lao động;

d) Tỷ lệ giữa số lao động là người dân tộc thiểu số so với tổng số lao động có mặt làm việc thường xuyên tại đơn vị để làm căn cứ miễn giảm tiền thuê đất được xác định theo công thức sau:

$$A = \frac{B}{C} \times 100$$

Trong đó:

A: là tỷ lệ (%) giữa số lao động là người dân tộc thiểu số với số lao động có mặt làm việc thường xuyên trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

B: là số lao động là người dân tộc thiểu số bình quân năm, được xác định bằng tổng số lao động là người dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động hoặc hợp đồng giao nhận khoán từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng của năm trước liền kề năm lập dự toán chia cho 12.

C: là số lao động có mặt làm việc thường xuyên bình quân năm, được xác định bằng tổng số lao động có mặt làm việc thường xuyên trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (được xác định theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) trong 12 tháng của năm trước liền kề năm lập dự toán chia cho 12.

Trường hợp doanh nghiệp mới bắt đầu hoạt động thì số tháng trong năm được tính theo số tháng hoạt động trong năm.

2. Mức miễn, giảm:

a) Đơn vị sử dụng lao động có sử dụng từ 30% đến dưới 50% lao động là người dân tộc thiểu số so với tổng số lao động có mặt làm việc thường xuyên tại đơn vị được giảm 50% tiền thuê đất trong năm đối với diện tích đất của đơn vị thuộc diện phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Đơn vị sử dụng lao động có sử dụng từ 50% lao động là người dân tộc thiểu số trở lên so với tổng số lao động có mặt thường xuyên làm việc tại đơn vị được miễn 100% tiền thuê đất trong năm đối với diện tích đất của đơn vị thuộc diện phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Mục 3

LẬP DỰ TOÁN, CẤP PHÁT VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO, KINH PHÍ BẢO HIỂM

Điều 7. Lập dự toán

1. Hàng năm cùng với thời gian lập dự toán ngân sách, căn cứ vào nhu cầu sử dụng lao động trong đó có lao động là người dân tộc thiểu số, căn cứ vào kế hoạch đào tạo của đơn vị đã được cơ quan quản lý cấp trên phê duyệt, đơn vị sử dụng

lao động xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ bảo hiểm theo các nội dung sau:

a) Dự toán hỗ trợ kinh phí đào tạo: lập theo Phụ lục số 01 đính kèm Thông tư này, trong đó:

- Số lao động là người dân tộc thiểu số cần đào tạo.
- Ngành nghề đào tạo, số lượng lao động cần đào tạo theo từng ngành nghề.
- Thời gian đào tạo (tùy theo từng ngành nghề đào tạo nhưng không quá 03 tháng cho 01 khóa học).
- Cơ sở đào tạo.
- Kinh phí đào tạo (bao gồm chi phí đào tạo, chi phí hỗ trợ tiền ăn, chi phí tiền đi lại).

b) Dự toán hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm: lập theo Phụ lục số 02 đính kèm Thông tư này, trong đó:

- Số lao động là người dân tộc thiểu số được hỗ trợ đóng bảo hiểm.
- Số tháng được hỗ trợ.
- Mức hỗ trợ.

c) Giải trình, thuyết minh số liệu cho các Phụ lục kèm theo.

2. Dự toán kinh phí đào tạo và kinh phí bảo hiểm được gửi cho cơ quan quản lý cấp trên nêu tại khoản 3 Điều này để tổng hợp dự toán.

3. Tổng hợp dự toán:

a) Tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước tiếp nhận dự toán của các đơn vị trực thuộc để tổng hợp vào dự toán chi ngân sách hàng năm của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp chung trong dự toán ngân sách trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Bộ, ngành tiếp nhận dự toán của các đơn vị trực thuộc Bộ, ngành để tổng hợp vào dự toán chi ngân sách hàng năm của Bộ, ngành; gửi Bộ Tài chính để tổng hợp chung trong dự toán ngân sách Trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

c) Sở Tài chính tiếp nhận dự toán của các đơn vị thuộc địa phương quản lý (bao gồm cả các hợp tác xã, doanh nghiệp ngoài nhà nước, các công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty mẹ và các doanh nghiệp thành viên của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước có trụ sở chính đóng trên địa bàn) tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp dự toán kinh phí đào tạo, hỗ trợ đóng bảo hiểm vào dự toán chi ngân sách hàng năm của địa phương đối với các đơn vị thuộc địa phương quản lý gửi Bộ Tài chính để tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

4. Giao và phân bổ dự toán:

Căn cứ dự toán ngân sách được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài chính thông báo; các Bộ, ngành, tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, các địa phương phân bổ dự toán kinh phí cho các đơn vị sử dụng lao động thuộc phạm vi quản lý. Thời gian phân bổ dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Điều 8. Cấp phát kinh phí hỗ trợ

1. Đối với các đơn vị trung ương:

a) Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền giao, trên cơ sở đề nghị của Bộ, ngành, tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, Bộ Tài chính tạm cấp tối đa 70% dự toán được giao ngay từ quý 1 năm kế hoạch để Bộ, ngành, tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước tạm cấp kinh phí cho đơn vị sử dụng lao động. Việc cấp phát kinh phí được Bộ Tài chính thực hiện bằng hình thức lệnh chi tiền;

b) Kết thúc năm ngân sách, Bộ, ngành, tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ kinh phí đào tạo, kinh phí bảo hiểm gửi Bộ Tài chính để xem xét cấp bổ sung số kinh phí còn thiếu hoặc yêu cầu hoàn trả ngân sách nhà nước trong trường hợp số kinh phí không sử dụng hết.

2. Đối với các đơn vị địa phương:

a) Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước đã được cấp có thẩm quyền giao, trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính sẽ xem xét tạm cấp tối đa 70% dự toán được giao ngay từ quý 1 năm kế hoạch để địa phương thực hiện chính sách hỗ trợ cho đơn vị sử dụng lao động;

b) Căn cứ báo cáo của các đơn vị sử dụng lao động và số kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét để tạm cấp cho đơn vị sử dụng lao động (bao gồm cả các công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty mẹ và các doanh nghiệp thành viên của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước). Việc cấp phát kinh phí được Sở Tài chính thực hiện bằng hình thức lệnh chi tiền.

Đối với kinh phí hỗ trợ bảo hiểm, Sở Tài chính thực hiện cấp cho đơn vị có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, đồng thời thay đơn vị sử dụng lao động chuyển số kinh phí trực tiếp cho cơ quan bảo hiểm theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg và thông báo cho từng đơn vị sau khi đã chuyển số kinh phí hỗ trợ cho cơ quan bảo hiểm. Trường hợp đơn vị sử dụng lao động đã nộp các khoản kinh phí bảo hiểm cho cơ quan bảo hiểm thì Sở Tài chính chuyển kinh phí hỗ trợ cho đơn vị sử dụng lao động tương ứng với số kinh phí mà đơn vị đã nộp;

c) Kết thúc năm ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ kinh phí đào tạo, kinh phí bảo hiểm gửi Bộ Tài chính để bổ sung cho địa phương trong trường hợp thiếu nguồn kinh phí hoặc yêu cầu hoàn trả ngân sách trung ương số kinh phí không sử dụng hết.

Điều 9. Công tác kiểm tra, quyết toán

1. Kết thúc năm tài chính, các đơn vị sử dụng lao động phải quyết toán khoản kinh phí hỗ trợ đào tạo và bảo hiểm với cơ quan quản lý cấp trên. Hồ sơ quyết toán bao gồm:

a) Quyết toán hỗ trợ kinh phí đào tạo: Danh sách người lao động được đào tạo, mức hỗ trợ kinh phí đào tạo cho từng lao động, tổng số kinh phí đào tạo đề nghị ngân sách hỗ trợ theo Phụ lục số 03 đính kèm Thông tư này; hợp đồng đào tạo, thanh lý hợp đồng, chứng từ thanh toán chi phí đào tạo giữa đơn vị sử dụng lao động với cơ sở đào tạo nghề;

b) Quyết toán hỗ trợ kinh phí bảo hiểm: Danh sách người lao động được hỗ trợ đóng bảo hiểm; mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của từng lao động; tổng số kinh phí bảo hiểm đề nghị ngân sách hỗ trợ có xác nhận của cơ quan bảo hiểm theo Phụ lục số 04 đính kèm Thông tư này.

Hồ sơ quyết toán cần ghi rõ tổng số thời gian mà mỗi người lao động đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm (bao gồm thời gian được hỗ trợ của các năm trước năm báo cáo, thời gian được hỗ trợ trong năm báo cáo).

2. Cơ quan kiểm tra, thẩm định quyết toán

a) Tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước chịu trách nhiệm kiểm tra, thẩm định quyết toán kinh phí đào tạo và kinh phí bảo hiểm đối với các đơn vị trực thuộc và tổng hợp gửi Bộ Tài chính để được cấp bổ sung kinh phí còn thiếu hoặc yêu cầu hoàn trả ngân sách nhà nước trong trường hợp số kinh phí không sử dụng hết;

b) Bộ, ngành chịu trách nhiệm kiểm tra, thẩm định quyết toán kinh phí đào tạo và kinh phí bảo hiểm đối với các đơn vị trực thuộc Bộ ngành và tổng hợp gửi Bộ Tài chính để được cấp bổ sung kinh phí còn thiếu hoặc yêu cầu hoàn trả ngân sách nhà nước trong trường hợp số kinh phí không sử dụng hết;

c) Sở Tài chính địa phương chịu trách nhiệm kiểm tra, thẩm định quyết toán kinh phí đào tạo và kinh phí bảo hiểm đối với các đơn vị thuộc địa phương quản lý (bao gồm cả các hợp tác xã, doanh nghiệp ngoài nhà nước, các công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty mẹ và doanh nghiệp thành viên của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước có trụ sở chính đóng trên địa bàn) và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Sở Tài chính địa phương chịu trách nhiệm tổng hợp quyết toán kinh phí đào tạo và kinh phí bảo hiểm của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trên cơ sở kết quả tổng hợp của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Tài chính (kèm theo hồ sơ quyết toán) để được cấp bổ sung kinh phí còn thiếu hoặc yêu cầu hoàn trả ngân sách nhà nước trong trường hợp số kinh phí không sử dụng hết.

Hồ sơ quyết toán của địa phương gửi Bộ Tài chính bao gồm: văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí của đơn vị sử dụng lao động, Biên bản thẩm định quyết toán kinh phí hỗ trợ của Sở Tài chính đối với đơn vị sử dụng lao động, Quyết định phê duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ cho đơn vị sử dụng lao động của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện chính sách theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg được hạch toán và tổng hợp vào quyết toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 10. Hạch toán kế toán

Việc hạch toán khoản kinh phí hỗ trợ đào tạo, kinh phí bảo hiểm đối với các đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg được thực hiện theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Mục 4

MIỄN, GIẢM TIỀN THUÊ ĐẤT

Điều 11. Miễn, giảm tiền thuê đất

1. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thẩm định, quyết định miễn hoặc giảm tiền thuê đất cho đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số cư

trú tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg sau khi được đơn vị sử dụng lao động cung cấp đầy đủ các thông tin sau:

a) Công văn đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền quyết định cho miễn hoặc giảm tiền thuê đất cho đơn vị theo quy định tại Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg;

b) Số lao động là người dân tộc thiểu số, số lao động có mặt làm việc thường xuyên tại đơn vị;

c) Hợp đồng lao động (hoặc hợp đồng giao, nhận khoán) giữa đơn vị sử dụng lao động và người lao động (bản sao có đóng dấu của đơn vị);

d) Hợp đồng thuê đất đối với diện tích đất của đơn vị thuộc diện tích phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai (bản sao có đóng dấu của đơn vị).

2. Hàng năm, nếu tỷ lệ lao động dân tộc thiểu số so với tổng số lao động có mặt làm việc thường xuyên tại đơn vị không thay đổi hoặc có thay đổi nhưng không làm ảnh hưởng đến mức miễn, giảm tiền thuê đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh quyết định thì đơn vị chỉ gửi báo cáo về tình hình sử dụng lao động trong năm kế hoạch cho cơ quan liên quan biết để theo dõi.

Mục 5

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Xử lý vi phạm

1. Nếu đơn vị, tổ chức lợi dụng chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với lao động dân tộc thiểu số quy định trong Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg để trục lợi cho đơn vị và cá nhân sẽ bị xử lý theo pháp luật và quy định dưới đây:

a) Báo cáo sai số lượng lao động dân tộc thiểu số để quyết toán kinh phí đào tạo, kinh phí bảo hiểm, dẫn đến việc rút tiền hỗ trợ của nhà nước cao hơn thực tế được hưởng thì thủ trưởng đơn vị phải bồi hoàn cho ngân sách nhà nước và bị xử lý, kỷ luật về hành vi sai phạm trong quản lý ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và pháp luật khác có liên quan;

b) Báo cáo sai số lượng lao động là người dân tộc thiểu số và lao động có mặt làm việc thường xuyên tại đơn vị dẫn đến thay đổi tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số so với tổng số lao động có mặt làm việc thường xuyên để được miễn hoặc giảm tiền thuê đất thì ngoài việc phải truy thu nộp tiền thuê đất, thủ trưởng đơn vị

bị xử lý kỷ luật về hành vi kê khai gian lận thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan.

2. Trường hợp dự toán kinh phí năm kế hoạch có chênh lệch lớn so với số liệu quyết toán năm trước mà đơn vị sử dụng lao động không thuyết minh giải trình đầy đủ lý do thay đổi thì cơ quan tài chính chỉ xem xét tạm ứng kinh phí theo mức độ thực hiện của năm trước.

3. Trường hợp tổ chức, đơn vị sử dụng lao động không thực hiện lập dự toán và quyết toán kinh phí kịp thời theo thời gian đã quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư này trong 02 năm trước đó sẽ không được cơ quan tài chính xem xét tạm ứng kinh phí cho năm kế hoạch cho đến khi hoàn thiện đủ các thủ tục theo quy định.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng từ năm tài chính 2017.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 52/2013/TT-BTC ngày 03 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Việc lập dự toán, cấp phát và quyết toán kinh phí hỗ trợ đối với các công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty mẹ và doanh nghiệp thành viên của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 7, điểm b khoản 2 Điều 8, điểm c khoản 2 Điều 9 Thông tư này được thực hiện kể từ năm tiếp theo năm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Hiếu

PHỤ LỤC SỐ 01

Dự toán hỗ trợ kinh phí đào tạo năm....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn)

Đơn vị:.....

Thuộc: Tập đoàn, Tổng công ty:....., Bộ hoặc địa phương:.....

STT	Số lao động cần đào tạo		Ngành nghề đào tạo	Thời gian đào tạo	Cơ sở đào tạo	Kinh phí đào tạo (đồng)				Ghi chú
	Tổng số lao động cần đào tạo	Số lao động thuộc hộ nghèo				Chi phí đào tạo	Chi phí tiền ăn	Chi phí đi lại	Tổng cộng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 7+8+9	11
		Cộng								

Ngày tháng năm 201...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

PHỤ LỤC SỐ 02**Dự toán hỗ trợ kinh phí đóng Bảo hiểm cho lao động dân tộc thiểu số, năm....**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn)

Đơn vị:.....

Thuộc: Tập đoàn:....., Tổng công ty:....., Bộ hoặc địa phương:.....

Lao động được hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ (người/tháng)			Tổng kinh phí hỗ trợ (đồng)
		BHXX%	BHYT%	BHTN%	
1	2	3	4	5	6 = 3+4+5
Cộng					

Ngày tháng năm 201...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

PHỤ LỤC SỐ 03**Quyết toán hỗ trợ kinh phí đào tạo năm....**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn)

Đơn vị:.....

Thuộc: Tập đoàn:....., Tổng công ty:....., Bộ hoặc địa phương:.....

STT	Họ tên người lao động được đào tạo	Lao động thuộc hộ nghèo	Dân tộc	Địa bàn cư trú	Cơ sở đào tạo	Mức hỗ trợ kinh phí				Ghi chú
						Chi phí đào tạo (đ)	Hỗ trợ tiền ăn (đ)	Hỗ trợ tiền đi lại (đ)	Tổng số kinh phí đào tạo (đ)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 = 7+8+9	11
	Cộng									

Ngày tháng năm 201...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

PHỤ LỤC SỐ 04**Quyết toán hỗ trợ kinh phí đóng Bảo hiểm cho lao động dân tộc thiểu số, năm....**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 58/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách hỗ trợ tài chính cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn)

Đơn vị:.....

Thuộc: Tập đoàn:....., Tổng công ty:....., Bộ hoặc địa phương:.....

STT	Tên người lao động được hỗ trợ bảo hiểm	Dân tộc	Số sổ bảo hiểm	Thời gian đã được NS hỗ trợ tiền đóng BH trước năm báo cáo (tháng)	Thời gian được hỗ trợ đóng BH năm báo cáo (tháng)	Tổng số thời gian người LĐ đã được NS hỗ trợ BH đến cuối năm báo cáo (tháng)	Mức lương đóng BH năm báo cáo (đ)	Mức hỗ trợ năm....				Ghi chú
								BHYT (đ)	BHXXH (đ)	BHTN (đ)	Tổng số tiền hỗ trợ (đ)	
1	2	3	4	5	6	7=5+6	8	9=6x8x...%	10=6x8x...%	11=6x8x...%	12=(9+10+11)	13
Cộng												

Ngày tháng năm 201...

Xác nhận của cơ quan
bảo hiểm xã hội

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Thủ trưởng đơn vị